

Số: 1212 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3836/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để phục vụ

bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất tại khu vực 1, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 40/TTr-HĐBT ngày 20/3/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 390/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả và tái định cư cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 3), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Về bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **4.191.194.850 đồng** (Bốn tỷ, một trăm chín mươi một triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn, tám trăm năm mươi đồng), trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.109.014.559 đồng.

+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 82.180.291 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 8.218.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 5.753.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

- Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty TNHH Nông Trại Xanh.

2. Về tái định cư:

Giao cho hộ bà Nguyễn Thị Ngọc Bích (địa chỉ: Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước) lô đất số 26D2, diện tích 50m², đường ĐS18 lộ giới 14m, Khu tái định cư-03 thuộc Khu quy hoạch khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước. Tiền sử dụng đất hộ này phải nộp là **315.000.000 đồng** (Ba trăm mười lăm triệu đồng).

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải

phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 04) TẠI LÔ KB-DV 04, QUỐC LỘ 19 MỚI XÃ PHƯỚC LỘC
HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 3)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mộ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mộ mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
1	Cao Thị Phi Long	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		2	2	54.201.600	6.669.360		1.000.000	61.870.960
2	Cao Quyền	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	28.557.200	12.590.828		500.000	41.648.028
3	Trần Quang Duy	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		4	4	125.317.500	41.856.480		2.000.000	169.173.980
4	Hà Thanh Nung	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		2	2	9.062.000			1.000.000	10.062.000
5	Cao Hữu Bình	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	1	4	18.792.000	279.360		2.000.000	21.071.360
6	Cao Văn Liên	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	6.550.860	2.731.560		500.000	9.782.420
7	Nguyễn Đạt Vinh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	13		13	32.500.000			6.500.000	39.000.000
8	Nguyễn Văn Đông	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	15	2	17	89.999.830	22.099.162		8.500.000	120.598.992
9	Phan Văn Tín	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	7		7	17.500.000	9.105.200		3.500.000	30.105.200
10	Dương Kim Hoàng Minh Tân	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2		2	5.000.000			1.000.000	6.000.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
11	Cao Văn Ngọc	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	9		9	22.500.000			4.500.000	27.000.000
12	Trần Văn Thất	Vinh Thạnh 1, xã Phước Lộc		1	1	18.405.960			500.000	18.905.960
13	Nguyễn Văn Minh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		4	4	18.124.000			2.000.000	20.124.000
14	Huỳnh Hiệp Võ	Hanh Quang, xã Phước Lộc		3	3	114.236.560	16.328.090		1.500.000	132.064.650
15	Nguyễn Lang Phương	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	27.552.480	2.156.930		500.000	30.209.410
16	Nguyễn Minh Hùng	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	4	3	7	49.141.020	2.557.720		3.500.000	55.198.740
17	Phạm Thị Phụng	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	39.038.300	6.628.000	5.600.000	500.000	51.766.300
18	Đào Văn Hà	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	4	7	94.702.640	11.534.800	5.600.000	3.500.000	115.337.440
19	Lê Ngọc Bích	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	19	3	22	95.956.100	26.797.080		11.000.000	133.753.180
20	Huỳnh Thị Ngọc Tuấn, chồng Ngô Đình Ngọc	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	8	4	12	96.741.460	3.447.210		6.000.000	106.188.670
21	Dương Minh Lương	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2	3	5	116.070.920	25.887.050	5.600.000	2.500.000	150.057.970
22	Đào Thị Thanh Nga	Vĩnh Hy, xã Phước Lộc		3	3	106.360.400	5.793.716	5.600.000	1.000.000	118.754.116

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
23	Đặng Thị Lệ Thu	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	6	2	8	52.525.260	9.142.060		4.000.000	65.667.320
24	Nguyễn Văn Khánh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	21.003.120	1.130.640		500.000	22.633.760
25	Nguyễn Văn Hòa	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	8	2	10	66.748.880	7.893.760		5.000.000	79.642.640
26	Lưu Kim Phúc, vợ Huỳnh Thị Thanh Hương	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	12		12	30.000.000			6.000.000	36.000.000
27	Phạm Xuân Ngự	Quang Hy, xã Phước Lộc	10	1	11	59.025.600	12.642.944		5.500.000	77.168.544
28	Đỗ Trục	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		2	2	58.481.500	14.438.560		1.000.000	73.920.060
29	Nguyễn Ngọc Anh	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2	2	4	76.696.800	10.215.960		2.000.000	88.912.760
30	Hồ Canh Dân	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc		3	3	50.911.900	2.190.000		1.500.000	54.601.900
31	Đào Văn Tư	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	1	2	7.031.000			1.000.000	8.031.000
32	Võ Thị Được	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3	1	4	44.311.920	2.262.200		2.000.000	48.574.120
33	Nguyễn Thị Phương	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1	2	3	44.054.560	539.200		1.500.000	46.093.760
34	Nguyễn Thị Trần Nga	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	3		3	7.500.000	600.000		1.500.000	9.600.000

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
35	Lê Thị Nhung	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	2	1	3	39.025.600	2.572.160		1.500.000	43.097.760
36	Nguyễn Tấn Phi, vợ Nguyễn Thị kim Hiền	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	12	8	20	181.953.160	6.637.000		10.000.000	198.590.160
37	Lê Thừa	Vinh Thạnh 2, xã Phước Lộc	1		1	2.500.000			500.000	3.000.000
38	Võ Hùng Hưng	Vinh Thạnh 1, xã Phước Lộc	5		5	12.500.000			2.500.000	15.000.000
39	Trịnh Tấn Thành	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	21		21	52.500.000			10.500.000	63.000.000
40	Lưu Minh Khoa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	33.593.269	18.502.420		500.000	52.595.689
41	Hồ Ngọc Phụng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		2	2	9.062.000			1.000.000	10.062.000
42	Nguyễn Thị Long	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	3	2	5	70.660.747	2.745.720		2.500.000	75.906.467
43	Ngô Thị Đặng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	4.531.000			500.000	5.031.000
44	Hồ Văn Bé	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	4	1	5	65.281.165			2.500.000	67.781.165
45	Nguyễn Hữu Quờn	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	7	4	11	86.654.308	6.368.400		5.500.000	98.522.708
46	Hồ Đắc Thông	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	26.058.462			500.000	26.558.462
47	Hồ Văn Hóa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	3		3	7.500.000			1.500.000	9.000.000
48	Nguyễn Thị Mười + em Nguyễn Văn Cường	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		2	2	51.078.462	633.600		1.000.000	52.712.062

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Mô mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Mộ có xác chưa phân hủy (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mồ mã (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây						
49	Trương Văn Sự	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		5	5	50.509.154	1.544.008		2.500.000	54.553.162
50	Diệp Văn Hường	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	15.635.077	1.846.800		500.000	17.981.877
51	Nguyễn Văn Hưng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	20.629.615	2.770.400		500.000	23.900.015
52	Nguyễn Tôn Tất Thắng	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc		1	1	56.879.038	330.000		500.000	57.709.038
53	Cao Thị Quyền, cháu Cao Minh Quang ĐDKK	Thôn Vĩnh Thạnh 2, xã Phước Lộc		1	1	29.472.120	330.000		500.000	30.302.120
54	Hồ Thị Ngọc Trang	105 Chương Dương, thành phố Quy Nhơn		1	1	28.681.680	1.242.000		500.000	30.423.680
55	Hồ Đình Hải	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	3		3	7.500.000			1.500.000	9.000.000
56	Nguyễn Ngọc Tú	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	4.531.000			500.000	5.031.000
57	Hồ Ngôn	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	28	2	30	147.165.200	3.455.440		15.000.000	165.620.640
58	Hồ Canh Dân	Thôn Vĩnh Thạnh 2, xã Phước Lộc		21	21	95.151.000	15.664.130		10.500.000	121.315.130
59	Nguyễn Tấn Tài	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1		1	2.500.000			500.000	3.000.000
60	Võ Kỳ Tâm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc		1	1	23.392.600	5.792.500		500.000	29.685.100
61	Hồ Thị Bé, con Hồ Văn Phương ĐDKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	4		4	10.000.000			2.000.000	12.000.000
62	Hồ Thanh Sơn	Thôn Trung Tín 2, TT. Tuy Phước	18		18	45.000.000	3.600.000		9.000.000	57.600.000

[illegible]

